



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2026

Tháng 10 năm 2026

MANG ĐẾN GIÁ TRỊ KHÁC BIỆT



BRINGING DIFFERENTIAL VALUES

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
Ký ngày: 28/10/2026 10:26:34

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.926.262.249.565	2.110.434.181.927
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	1.059.700.095.087	926.279.769.651
1. Tiền	111		342.746.129.933	324.832.215.173
2. Các khoản tương đương tiền	112		716.953.965.154	601.447.554.478
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.044.468.769.901	185.924.373.956
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2.1	1.044.468.769.901	185.924.373.956
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.637.931.960.749	931.888.771.532
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	1.386.203.195.746	919.936.202.384
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	292.954.740.409	21.087.376.038
3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	VI.5	30.301.625.396	42.435.688.668
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	VI.6	(71.527.600.802)	(51.570.495.558)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		171.761.081.152	56.727.051.969
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	172.528.410.769	57.494.381.586
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(767.329.617)	(767.329.617)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		12.400.342.676	9.614.214.819
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VI.8	6.510.480.364	7.084.432.728
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	VI.15	3.889.862.312	529.782.091
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		2.000.000.000	2.000.000.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		896.631.270.557	869.448.357.761
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		323.890.000	519.309.122
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	215	VI.5	323.890.000	519.309.122
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		396.780.841.070	396.594.405.763
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.11	263.758.099.184	261.874.484.271
- Nguyên giá	222		578.632.897.839	551.670.727.979
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(314.874.798.655)	(289.796.243.708)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.9	133.022.741.886	134.719.921.492
- Nguyên giá	228		217.689.752.411	214.842.873.391
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(84.667.010.525)	(80.122.951.899)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		5.354.125.668	5.246.125.668
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	VI.10	5.354.125.668	5.246.125.668
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		470.273.023.506	449.111.344.362
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	VI.2.2	427.679.750.379	401.904.436.940
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	VI.2.2	47.237.000.600	47.237.000.600
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(4.643.727.473)	(30.093.178)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		23.899.390.313	17.977.172.846
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VI.8	13.751.592.020	8.675.712.606
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		10.147.798.293	9.301.460.240
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
5. Lợi thế thương mại	279			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	280		4.822.893.520.122	2.979.882.539.688

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		3.488.157.757.730	1.704.054.226.380
I. Nợ ngắn hạn	310		3.401.264.482.690	1.618.143.921.897
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12	257.296.263.863	197.144.352.196
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.13	2.416.355.058.964	984.346.947.269
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	VI.14	67.970.911.000	459.961.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	VI.15	38.663.603.453	28.163.327.266
5. Phải trả người lao động	315		111.991.983.503	215.537.704.333
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.16	248.935.710.455	36.492.134.097
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		3.193.821.873	3.152.887.321
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.17	11.005.265.850	7.372.301.164
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	VI.18	152.780.233.561	81.229.042.287
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	VI.19	25.183.049.359	21.859.186.988
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		67.888.580.809	42.386.077.976
13. Quỹ bình ổn giá	324			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		86.893.275.040	85.910.304.483
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.13	2.241.081.250	2.241.081.250
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		61.428.981.477	60.834.854.106
6. Phải trả dài hạn khác	338	VI.17	1.615.199.626	1.738.574.028
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
8. Trái phiếu chuyển đổi	340			
9. Cổ phiếu ưu đãi	341			
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
11. Dự phòng phải trả dài hạn	343	VI.19	21.608.012.687	21.095.795.099
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.334.735.762.392	1.275.828.313.308
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.20	675.261.650.000	675.261.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		675.261.650.000	675.261.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412	VI.20	4.922.641.050	4.922.641.050
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.20	12.648.145.369	12.648.145.369
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(609.905.231)	(1.722.825)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.20	419.014.219.518	403.756.948.209
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	VI.20	219.539.190.798	176.284.976.380
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		57.309.783.044	81.649.276.913
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		162.229.407.754	94.635.699.467
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.959.820.888	2.955.675.125
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		4.822.893.520.122	2.979.882.539.688

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



Phạm Thị Ka Linh

Phụ trách Kế toán



Hoàng Thụy Hoài Yến

Người đại diện theo pháp luật
Tổng Giám Đốc



Võ Văn Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	517.062.523.886	253.845.106.764	1.199.229.782.315	769.530.891.150
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		517.062.523.886	253.845.106.764	1.199.229.782.315	769.530.891.150
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	426.713.486.863	213.174.456.719	1.010.669.098.409	650.609.940.837
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		90.349.037.023	40.670.650.045	188.560.683.906	118.920.950.313
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.23	35.734.585.076	5.496.871.355	99.905.293.652	10.596.030.683
8. Chi phí tài chính	23	VI.24	8.482.244.311	2.097.033.347	14.343.393.584	4.946.098.799
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		3.083.541.543	1.255.097.483	8.722.074.200	4.055.087.435
9. Chi phí bán hàng	25	VI.25.1	2.470.773.797	669.734.355	5.487.349.845	2.238.704.212
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25.2	40.412.362.378	34.099.238.508	106.774.520.739	93.525.189.110
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		711.600.416	4.540.500.784	31.259.107.939	23.932.202.824
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21+ (22 - 23) - (25 + 26)+27}	30		75.429.842.029	13.842.015.974	193.119.821.329	52.739.191.699
13. Thu nhập khác	31	VI.26	2.000.446.331	1.377.122.297	3.697.234.970	1.562.794.940
14. Chi phí khác	32	VI.27	986.773.829	371.351.276	1.434.772.465	2.010.252.792
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.013.672.502	1.005.771.021	2.262.462.505	(447.457.852)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		76.443.514.531	14.847.786.995	195.382.283.834	52.291.733.847
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	15.643.210.620	3.013.442.432	33.972.306.063	7.070.887.750
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(240.458.570)	(1.604.267.156)	(1.921.143.258)	(1.228.743.988)
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		61.040.762.481	13.438.611.719	163.331.121.029	46.449.590.085
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		60.765.311.148	13.207.278.091	162.229.407.754	45.788.942.086
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		275.451.333	231.333.628	1.101.713.275	660.647.999
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.31	-	-	2.402	446
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thụy Mỹ Duyên

Phụ trách Kế toán

Hoàng Thụy Hoài Yến



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		195.382.283.834	52.291.733.847
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		34.615.528.462	33.982.893.603
- Các khoản dự phòng	03		28.406.819.498	5.235.811.061
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(535.152.041)	272.508.492
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(129.323.249.252)	(33.984.190.171)
- Chi phí đi vay	06		8.721.862.300	4.055.087.435
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		137.268.092.801	61.853.844.267
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(713.810.537.348)	167.848.451.076
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(115.034.029.183)	1.258.815.055
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.595.796.079.626	(161.108.158.360)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(4.501.927.050)	469.376.373
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(8.589.855.604)	(4.134.914.928)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.613.910.548)	(3.118.723.801)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.904.498.288)	(21.550.830.128)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		858.609.414.406	41.517.859.554
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26.803.504.702)	(8.521.156.517)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		672.000.000	125.980.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.747.093.037.209)	(39.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.868.181.026.589	104.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		109.248.707.396	3.643.165.170
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(795.794.807.926)	60.747.988.653
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		313.360.669.092	197.714.903.459
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(241.678.390.518)	(249.072.433.091)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.215.000)	(165.647.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		71.667.063.574	(51.523.176.632)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		134.481.670.054	50.742.671.575
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		926.279.769.651	199.941.912.365
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.061.344.618)	1.717.400.337
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.059.700.095.087	252.401.984.277

Người lập biểu

Phạm Linh Chi

Phạm Linh Chi

Phụ trách Kế toán

Hoàng Thụy Hoài Yến

Hoàng Thụy Hoài Yến

Phê duyệt, ngày 18 tháng 10 năm 2026
Người đại diện theo pháp luật
Tổng Giám Đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
PECC2
V. V. B. B.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - PECC2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300420157, do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 07 năm 2026 (thay đổi lần thứ 23).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch TV2 theo Quyết định Số 134/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2019.

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30/09/2026 là 675.261.650.000 đồng chia thành 67.526.165 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Địa chỉ giao dịch: tòa nhà PECC2 Innovation Hub (PIH), số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh của công ty

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn nguồn điện, nhiệt điện và thủy điện; tư vấn lưới điện và khảo sát; hoạt động tổng thầu (sau đây gọi tắt là “EPC”) cho các dự án năng lượng, gia công chế tạo thiết bị nhà máy điện, cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà máy điện (sau đây gọi tắt là “O&M”); và đầu tư vào nhà máy điện năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió, năng lượng sinh khối, thủy điện và nhà máy điện chạy khí.

Phạm vi hoạt động của Công ty trên toàn lãnh thổ Việt Nam, các nước trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số công ty con: 03 công ty
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 03 công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

a. Công ty con	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết
▪ Công ty cổ phần vận hành và bảo trì cảng PECC2	02 Đường Mỹ Phú 2B, Khu phố 6, Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quản lý, vận hành các hạng mục nhà máy chính, công trình phụ trợ, cảng và thiết bị khác cho nhà máy điện	50,50%
▪ Công ty TNHH Khảo sát và Xây dựng PECC2	Số 45 đường Dân Chủ, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tư vấn dịch vụ kỹ thuật Khảo sát, đo đạc đo vẽ bản đồ địa hình; Khảo sát địa chất công trình; Khảo sát thủy hải văn, Khảo sát Địa vật lý; Dịch vụ thí nghiệm cơ lý mẫu đất, mẫu đá, mẫu nước, mẫu vật liệu xây dựng. Giám sát Khảo sát công trình; Giám sát thi công công trình Lưới điện.	100,00%
▪ Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng lượng PECC2	Số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ Vận hành & bảo trì nhà máy điện, hệ thống năng lượng; Dịch vụ công nghiệp; Chế tạo và sản xuất cơ khí	100,00%
b. Tên Công ty liên kết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết
▪ Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	Thôn 01, Xã Sơn Mỹ, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25,00%
▪ Công ty cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Thôn 1, xã Thác Bà, tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	45,00%
▪ Công ty cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau	HG1-23 Khu phố Thương mại và Trung tâm thương mại, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25,11%
c. Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ trụ sở chính		
▪ Chi nhánh Cơ Điện	Số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
▪ Chi nhánh Vận hành và Bảo trì nhà máy điện	Số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
▪ Chi nhánh Quản lý Nhà máy Điện mặt trời	Số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
d. Văn phòng đại diện	Địa chỉ trụ sở chính		
▪ Văn phòng đại diện tại Myanmar (đã chấm dứt hoạt động vào ngày 6 tháng 2 năm 2026).	9FL, 192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon- Myanmar		
▪ Văn phòng đại diện tại Lào (bắt đầu hoạt động vào ngày 15 tháng 1 năm 2026)	Bản Thongtoun, quận Chanthabouly, Thủ đô Vientiane		

6. Số lượng người lao động tại thời điểm lập báo cáo

Số lượng người lao động của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 1432.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 đang được trình bày là Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025 của Công ty điều chỉnh theo giả định các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ thời điểm ghi nhận ban đầu của các khoản đầu tư này.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

3. Thông tin so sánh

Kỳ kế toán năm đầu tiên áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 năm 2025, do Công ty Cổ phần Vận hành và Bảo trì Cảng PECC2, Công ty con của Công ty được thành lập vào ngày 23 tháng 04 năm 2025, Công ty TNHH Khảo sát và Xây dựng PECC2, công ty con của Công ty được thành lập vào ngày 06 tháng 08 năm 2025 và Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng lượng PECC2 thành lập vào ngày 30 tháng 09 năm 2025. Do vậy, thông tin so sánh của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 đang được trình bày là báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con điều chỉnh theo giả định các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ thời điểm ghi nhận ban đầu của các khoản đầu tư này.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026.

IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày thành lập, là ngày Công ty và các công ty con nắm quyền kiểm soát Công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty và các công ty con chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu Công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lỗ lũy kế.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện giao dịch.

Tỷ giá ghi sổ: tỷ giá được xác định trên cơ sở giá trị đã được quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh chia cho số lượng nguyên tệ tồn tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có quyền đồng kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được tập hợp theo từng công trình

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

6.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên báo cáo tình hình tài chính khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao do thời gian sử dụng là lâu dài.

6.3 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 35 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản khác	5 năm

6.4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian chờ phân bổ của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa và cải tạo văn phòng;
- Chi phí bảo hiểm; và
- Chi phí chờ phân bổ khác

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

10.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp chủ sở hữu, thặng dư vốn, vốn khác chủ sở hữu, cổ phiếu mua lại của chính mình

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được ghi nhận tương ứng giá trị quyết toán nguồn hình thành tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Cổ phiếu mua lại của chính mình là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu mua lại của chính mình.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản (tài sản cố định, bất động sản đầu tư, vật tư...) được ghi nhận qua Tài khoản 412. Nguyên tắc chính là phản ánh số chênh lệch tại thời điểm đánh giá (theo quyết định Nhà nước/cổ phần hóa), hạch toán vào vốn chủ sở hữu (411) và xử lý dứt điểm khi bán hoặc thanh lý tài sản.

Sử dụng TK 412 khi đánh giá lại tài sản theo quyết định của Nhà nước, cổ phần hóa doanh nghiệp, hoặc các trường hợp pháp luật quy định. Không bao gồm đánh giá lại khi đưa tài sản đi góp vốn

Số dư chênh lệch (nếu có) thường được xử lý tăng/giảm vốn chủ sở hữu hoặc hạch toán vào thu nhập/chi phí khác khi tài sản được bán, thanh lý

Chênh lệch đánh giá lại tài sản khi chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày đánh giá.

10.3 Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp xảy ra giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ đều phải được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

10.4 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

11.1 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

11.2 Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập phát sinh ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định: Giá trị thu được sau khi đã trừ chi phí thanh lý.
- Chênh lệch lãi đánh giá lại tài sản: Thu nhập do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, tài sản cố định khi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.
- Chênh lệch lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC): Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản được chia cao hơn chi phí đầu tư.
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản: Lãi từ giao dịch bán và thuê lại tài sản.
- Thu tiền phạt khách hàng: Các khoản phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế.
- Các khoản thu nhập khác: Quà biếu, quà tặng, nợ phải trả không xác định được chủ, các khoản thu từ bảo hiểm bồi thường....

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán và chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển phù hợp với doanh thu được ghi nhận.

Các khoản chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh liên quan đến việc tạo ra doanh thu trong năm được tập hợp theo số liệu thực tế và ước tính chính xác, bảo đảm ghi nhận đúng kỳ kế toán.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh đầy đủ các khoản chi phí lãi vay, các khoản trích trước liên quan chi phí lãi vay, các khoản liên quan lỗ chênh lệch tỷ giá và khoản dự phòng tổn thất khi đầu tư vào đơn vị khác.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

14.1 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm và lĩnh vực thi công xây dựng lắp đặt, cụ thể là chi phí bảo hành.

14.2 Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên quản lý, chi phí vật liệu xuất dùng, công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý, chi phí dự phòng, phí dịch vụ mua ngoài.

15. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý tài sản cố định

Công ty thực hiện thanh lý tài sản cố định khi hư hỏng không thể sử dụng, lạc hậu kỹ thuật, hoặc không phù hợp yêu cầu kinh doanh, bất kể đã khấu hao hết hay chưa. Căn cứ vào Biên bản thanh lý tài sản cố định và các chứng từ có liên quan đến các khoản thu, chi thanh lý tài sản cố định,... Công ty ghi sổ như trường hợp nhượng bán tài sản cố định.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

16.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán .

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

16.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính .

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ

tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

18. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

19. Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;

Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh;

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	1.139.575.266	2.416.907.439
- Tiền gửi không kỳ hạn	341.606.554.667	322.415.307.734
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	126.703.150.620	232.925.830.272
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	20.639.962.365	41.947.169.519
Ngân hàng TMCP Quân đội	145.725.071.880	30.253.084.342
Các ngân hàng khác	48.538.369.802	17.289.223.601
- Các khoản tương đương tiền (*)	716.953.965.154	601.447.554.478
Cộng	1.059.700.095.087	926.279.769.651

(*) Các khoản tương đương tiền

Số hợp đồng tiền gửi	Ngân hàng	Kỳ hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
6873566761641	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	1 tháng	692.265.471	212.141.650.000
8323489536336	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	1 tháng	-	215.265.951.083
4478574986888	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	1 tháng	215.065.793.363	-
0930174395869	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	1 tháng	206.694.062.278	-
8756894758755	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	1 tháng	156.080.505.265	-
Các Hợp đồng tiền gửi khác			138.421.338.777	174.039.953.395
Cộng			716.953.965.154	601.447.554.478

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
		Dự phòng VND		Dự phòng VND
- Hợp đồng tiền gửi số 625061025026 tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	50.000.000.000	-
- Hợp đồng tiền gửi số 625061025027 tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	40.000.000.000	-
- Hợp đồng tiền gửi số 625061025028 tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	30.000.000.000	-
- Hợp đồng tiền gửi số 625061025029 tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	30.000.000.000	-
- Hợp đồng tiền gửi số LD2622437995 tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	158.441.874.605	158.441.874.605	-	-

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
- Hợp đồng tiền gửi số 273866736314 tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	161.772.196.575	161.772.196.575	-	-
- Hợp đồng tiền gửi số LD2623903228 tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	201.107.193.567	201.107.193.567	-	-
- Hợp đồng tiền gửi số LD2623939150 tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	329.803.856.725	329.803.856.725	-	-
- Các Hợp đồng tiền gửi khác	186.981.897.284	186.981.897.284	-	32.500.000.000
- Lãi dự thu	6.361.751.145	6.361.751.145	-	3.424.373.956
Cộng	1.044.468.769.901	1.044.468.769.901	-	185.924.373.956

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư vào Công ty liên kết

Tên Công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết (%)
- Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng		25		25
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng		25,11		25,11
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng		45		45

Chi tiết các khoản đầu tư và Công ty liên doanh, liên kết như sau:

Giá trị đầu tư	Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Cộng
Số đầu năm	87.410.250.000	228.885.000.000	95.382.900.000	411.678.150.000
- Tăng trong năm	-	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối kỳ	87.410.250.000	228.885.000.000	95.382.900.000	411.678.150.000
Phản Lũy kế lợi nhuận sau khi mua				
Số đầu năm	37.467.962.946	(53.405.611.496)	6.163.935.490	(9.773.713.060)
- Phần lãi (lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	8.734.663.598	13.158.526.510	9.365.917.832	31.259.107.939
- Cổ tức, cổ phiếu được chia	(2.622.307.500)	-	(2.861.487.000)	(5.483.794.500)
Số cuối kỳ	43.580.319.044	(40.247.084.986)	12.668.366.322	16.001.600.379
Giá trị ghi sổ				
Số đầu năm	124.878.212.946	175.479.388.504	101.546.835.490	401.904.436.940
Số cuối kỳ	130.990.569.044	188.637.915.014	108.051.266.322	427.679.750.379

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty CP TD Buôn Đôn	5	5	5	5
Công ty CP EVN Quốc Tế	0,45	0,45	0,45	0,45
Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	10	10	10	10
Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Trà Vinh	10	58,04	10	58,04

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

Tên Công ty	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
- Công ty CP TD Buôn Đôn	16.750.000.000	66.852.180.000	-	16.750.000.000	74.540.180.700	-
- Công ty CP EVN Quốc Tế	1.656.850.600	3.297.151.400	-	1.656.850.600	4.217.868.502	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	23.296.300.000	(*)	(4.613.074.485)	23.296.300.000	(*)	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Trà Vinh	5.533.850.000	(*)	(30.652.988)	5.533.850.000	(*)	(30.093.178)
Cộng	47.237.000.600	70.149.331.400	(4.643.727.473)	47.237.000.600	78.758.049.202	(30.093.178)

- Đến 30/09/2026 tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn (BDHC) là 3.342.609 cổ phần và Công ty cổ phần EVN Quốc tế (EVNI) là 165.686 cổ phần.

- Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (mã cổ phiếu: BSA) và Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (mã cổ phiếu: EIC) được xác định căn cứ vào giá trị thị trường của các cổ phiếu tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 30 tháng 09 năm 2026.

- (*) Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang và Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Trà Vinh hiện cổ phiếu chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được đánh giá một cách chính thức.

3. Phải thu khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn (*)

- Công ty Cổ phần tập đoàn Thái Bình Dương
 - Ban Quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân
 - BQLDA Các công trình điện Miền Trung
 - BQLDA Các công trình điện Miền Nam
 - BQLDA Các công trình điện Miền Bắc
 - Công ty TNHH KC Cottrell Việt Nam
 - Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang
 - Công ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Mau
- Các khoản phải thu khách hàng khác

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

(*) Các khoản có giá trị > 10%

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
	1.386.203.195.746	70.992.406.698	919.936.202.384	51.035.301.454
	18.426.678.636	-	18.426.678.636	-
	54.050.434.910	-	54.050.434.910	-
	21.891.606.642	-	26.244.564.671	-
	46.027.294.186	-	40.873.721.702	-
	16.810.856.912	-	23.974.355.961	-
	14.124.148.800	10.022.852.300	17.124.148.800	10.022.852.300
	63.583.427.212	-	71.372.437.720	-
	657.327.141.975	-	236.777.599.384	-
	493.961.606.473	60.969.554.398	431.092.260.600	41.012.449.154
	992.449.709.975		534.394.623.727	

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Trả trước cho các bên khác	292.954.740.409	21.087.376.038
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư, Xây Lắp Và Vật Liệu Xây Dựng Đông Anh	-	8.448.835.900
- Isgec Heavy Engineering Limited	69.451.902.000	-
- Công ty Cổ phần HAMATRA Công Nghiệp	46.365.429.966	-
- Công ty TNHH Hệ Thống Truyền tải Và Phân phối Toshiba (Việt Nam)	45.619.648.920	-
- Công ty Cổ Phần Cơ Khí Đông Anh Licogi	25.299.498.170	-
- Triveni Turbine Limited	25.277.760.000	-
- Các nhà cung cấp khác	80.940.501.353	12.638.540.138
b) Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Tổng Cộng	292.954.740.409	21.087.376.038

5. Phải thu khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Thu hộ phải trả	-	18.530.346.891
- Lãi trả chậm thu hộ	712.316.417	712.316.417
- Phải thu liên quan dự án	3.482.185.377	3.084.473.353
- Phải thu cổ tức	10.497.708.000	1.671.304.500
- Phải thu tạm ứng	13.911.081.250	16.270.558.684
- Ký quỹ, ký cược	297.700.000	155.200.000
- Các quỹ bảo hiểm	-	10.775.600
- Phải thu khác	1.400.634.352	2.000.713.223
Cộng	30.301.625.396	42.435.688.668
b) Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	323.890.000	519.309.122
Cộng	323.890.000	519.309.122

Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn là các khoản chi phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ, phần lớn các khoản được ghi nhận và phản ánh theo điều kiện hợp đồng, các khoản chi này đều được xác định trên cơ sở đảm bảo có khả năng thu hồi khi đến hạn, kết thúc việc thực hiện công việc tương ứng.

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Nợ quá hạn VND	Giá trị dự phòng VND	Nợ quá hạn VND	Giá trị dự phòng VND
- Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	47.346.698.100	14.064.338.432	2.186.689.688	656.006.907
- Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	26.123.931.317	12.937.813.664	2.882.210.670	1.441.105.337
- Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	9.770.240.432	6.839.168.302	7.431.389.319	5.201.972.524
- Các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	37.151.086.300	37.151.086.300	43.736.216.686	43.736.216.686
Cộng (1)	120.391.956.149	70.992.406.698	56.236.506.363	51.035.301.454

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Nợ quá hạn VND	Giá trị dự phòng VND	Nợ quá hạn VND	Giá trị dự phòng VND
- Dự phòng phải trả người bán ngắn hạn	535.194.104	535.194.104	535.194.104	535.194.104
Cộng (2)	535.194.104	535.194.104	535.194.104	535.194.104
Tổng cộng (1)+(2)	120.927.150.253	71.527.600.802	56.771.700.467	51.570.495.558

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	51.620.165.073	(767.329.617)	12.902.321.118	(767.329.617)
- Công cụ, dụng cụ	792.332.528	-	1.789.243.601	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	119.481.845.163	-	42.672.459.867	-
- Hàng hóa	634.068.005	-	130.357.000	-
Cộng	172.528.410.769	(767.329.617)	57.494.381.586	(767.329.617)

Tiêu thức phân bổ nguyên vật liệu: Nguyên liệu, vật liệu được phân bổ trực tiếp cho từng công trình trên cơ sở định mức tiêu hao hoặc khối lượng thực hiện.
(*) : Hàng tồn kho liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình sẽ được nghiệm thu hoàn thành trong năm 2026.

8. Chi phí chờ phân bổ

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	688.405.833	2.640.242.264
- Các khoản khác	5.822.074.531	4.444.190.464
Cộng	6.510.480.364	7.084.432.728
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	11.035.724.120	4.176.267.325
- Các khoản khác	2.715.867.900	4.499.445.281
Cộng	13.751.592.020	8.675.712.606

9. Tài sản cố định vô hình

NGUYÊN GIÁ

Số đầu năm

- Mua trong năm
- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm lý do khác

Số cuối kỳ

GIÁ TRỊ HAO MÒN

Số đầu năm

- Khấu hao trong năm
- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm lý do khác

Số cuối kỳ

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu năm

Số cuối kỳ

Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
157.748.193.775	57.094.679.616	-	214.842.873.391
-	3.381.396.520	-	3.381.396.520
-	-	-	-
-	534.517.500	-	534.517.500
157.748.193.775	59.941.558.636	-	217.689.752.411
27.452.797.597	52.670.154.302	-	80.122.951.899
2.316.643.974	2.761.932.152	-	5.078.576.126
-	-	-	-
-	534.517.500	-	534.517.500
29.769.441.571	54.897.568.954	-	84.667.010.525
130.295.396.178	4.424.525.314	-	134.719.921.492
127.978.752.204	5.043.989.682	-	133.022.741.886

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 49.564.481.265 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 40.727.641.470 đồng).

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
5.354.125.668	5.354.125.668	5.246.125.668	5.246.125.668
5.354.125.668	5.354.125.668	5.246.125.668	5.246.125.668

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cộng

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	244.580.680.205	214.845.128.760	49.054.071.039	43.190.847.975	-	551.670.727.979
- Mua trong năm	155.000.000	26.876.372.250	3.980.752.276	787.960.000	-	31.800.084.526
- Tặng khác	-	109.014.725	-	-	-	109.014.725
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	1.704.443.809	3.206.485.582	-	-	4.910.929.391
- Giảm khác	-	36.000.000	-	-	-	36.000.000
Số cuối kỳ	244.735.680.205	240.090.071.926	49.828.337.733	43.978.807.975	-	578.632.897.839
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số đầu năm	78.965.867.175	132.868.057.948	40.171.298.991	37.791.019.594	-	289.796.243.708
- Mua trong năm	8.787.123.912	15.334.841.651	1.563.370.344	3.946.291.848	-	29.631.627.755
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	1.313.583.468	3.203.489.340	-	-	4.517.072.808
- Giảm khác	-	36.000.000	-	-	-	36.000.000
Số cuối kỳ	87.752.991.087	146.853.316.131	38.531.179.995	41.737.311.442	-	314.874.798.655
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	165.614.813.030	81.977.070.812	8.882.772.048	5.399.828.381	-	261.874.484.271
Số cuối kỳ	156.982.689.118	93.236.755.795	11.297.157.738	2.241.496.533	-	263.758.099.184

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 116.153.231.054 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 70.111.184.575 đồng)

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	257.296.263.863	197.144.352.196
- China Energy Engineering Group Guangdong Electric Power Design Institute Co., Ltd.	87.010.426.559	-
- Shanghai Zhenhua Port Machinery Co. Ltd (ZPMC)	14.627.591.852	14.856.834.435
- Beijing Yueji Industry Co. Ltd (Yueji)	13.629.521.382	13.843.122.276
- Các khoản phải trả người bán khác	142.028.724.070	168.444.395.485

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	2.416.355.058.964	984.346.947.269
Các bên khác trả tiền trước	2.395.395.881.621	972.389.091.433
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Năng lượng Quốc gia Việt Nam – Ban quản lý dự án chuyên ngành điện	467.072.705.739	470.055.897.006
- Công ty TNHH Điện Sinh khối Erex Tuyên Quang	914.067.340.301	215.265.951.083
- Công ty TNHH Điện Sinh khối Erex Yên Bái	929.427.308.067	212.141.650.000
- Khách hàng khác	84.828.527.514	74.925.593.344
Các bên liên quan trả tiền trước (*)	20.959.177.343	8.839.231.937
Dài hạn	2.241.081.250	2.241.081.250
- Công ty CP Thủy điện Mỹ Lý – Nậm Mô	2.241.081.250	2.241.081.250
Cộng	2.418.596.140.214	986.588.028.519

(*) Các bên liên quan trả tiền trước được thuyết minh chi tiết tại mục 32.1.c

14. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	67.970.911.000	459.961.000
Cộng	67.970.911.000	459.961.000

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

	Số cuối kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số đầu năm VND
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	8.281.194.201	31.547.497.811	30.503.587.999	7.237.284.389
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	25.290.797.765	25.290.797.765	-
- Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.074.107.830	33.630.809.855	22.272.414.340	16.715.712.315
- Thuế thu nhập cá nhân	2.155.232.634	19.154.496.074	19.071.981.653	2.072.718.213
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.896.749.237	1.896.749.237	-
- Các loại thuế khác	153.068.788	3.320.545.730	5.305.089.291	2.137.612.349
Cộng	38.663.603.453	114.840.896.472	104.340.620.285	28.163.327.266

b) Phải thu

- Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.889.862.312	72.919.946.562	69.559.866.341	529.782.091
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Cộng	3.889.862.312	72.919.946.562	69.559.866.341	529.782.091

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	259.743.351	129.755.201
- Trích trước chi phí công trình	248.227.983.086	34.650.125.475
- Chi phí phải trả khác	447.984.018	1.712.253.421
Cộng	248.935.710.455	36.492.134.097

17. Phải trả khác

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	4.241.546.863	1.163.593.584
- Quỹ ký cược	251.374.402	-
- Phải trả liên quan dự án	1.520.039.956	1.310.362.956
- Phải trả tạm ứng	534.827.946	1.254.449.455
- Lãi trả chậm thu hộ phải trả	109.969.716	109.969.716
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.347.506.967	3.533.925.453
Cộng	11.005.265.850	7.372.301.164

b) Dài hạn

Ký cược, ký quỹ	1.615.199.626	1.738.574.028
Cộng	1.615.199.626	1.738.574.028

18. Vay và nợ thuê tài chính

Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Số đầu năm VND
- Cán bộ CNV	800.000.000	100.000.000	200.000.000	900.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	42.825.461.838	58.442.884.784	29.793.959.660	14.176.536.714
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	9.323.550.411	14.644.578.913	22.055.726.908	16.734.698.406
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	77.283.292.532	132.553.878.750	55.270.586.218	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	21.925.156.266	71.756.420.171	73.835.521.342	24.004.257.437
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	622.772.514	11.912.029.084	36.702.806.300	25.413.549.730
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	23.953.433.390	23.953.433.390	-
Cộng	152.780.233.561	313.363.225.092	241.812.033.818	81.229.042.287

19. Dự phòng phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	25.183.049.359	21.859.186.988
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng	20.576.843.244	20.576.843.244
- Khác	4.606.206.115	1.282.343.744
Dài hạn	21.608.012.687	21.095.795.099
- Dự án Nhà máy điện gió Tân Thuận GĐ 1 và 2	10.413.582.444	10.389.868.860
- Dự án Nhà máy điện gió Tân Thuận GĐ 3	4.763.565.015	
- Dự án Nhà máy điện sinh khối Hậu Giang	672.157.153	5.521.127.798
- Dự án Nhà máy điện than Vân Phong 1	2.883.328.251	2.883.328.251
- Khác	2.875.379.824	2.301.470.190
Tổng cộng	46.791.062.046	42.954.982.087

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND
- Vốn góp của Tập đoàn điện lực Việt Nam	51,33%	346.590.560.000	51,33%	346.590.560.000
- Vốn góp các cổ đông khác	48,67%	328.671.090.000	48,67%	328.671.090.000
Cộng	100%	675.261.650.000	100%	675.261.650.000

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

20.2 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VND	Vốn khác của Chủ sở hữu	VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	VND	Thặng dư vốn cổ phần	VND	Quỹ đầu tư phát triển	VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	VND	Cộng	VND
Tại 01/01/2025	675.261.650.000		12.641.457.169		-		4.922.641.050		390.822.867.041		186.162.728.081		6.688.200		1.269.818.031.541			
Lợi nhuận tăng trong năm	-		-		-		-		-		94.635.699.467		2.955.675.125		97.591.374.592			
Trích lập quỹ ĐTP	-		-		-		-		12.934.081.168		(12.934.081.168)		-		-			
Tăng vốn	-		-		-		-		-		-		-		-			
Cổ tức công bố	-		-		-		-		-		(67.526.165.000)		-		(67.526.165.000)			
Chia cổ tức cổ phiếu	-		-		-		-		-		-		-		-			
Trích quỹ KT, PL	-		-		-		-		-		(23.679.255.000)		-		(23.679.255.000)			
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-		-		-		-		-		(373.950.000)		-		(373.950.000)			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		-		(1.722.825)		-		-		-		-		(1.722.825)			
Giảm khác	-		-		-		-		-		-		-		-			
Tại 31/12/2025	675.261.650.000		12.641.457.169		(1.722.825)		4.922.641.050		403.756.948.209		176.284.976.380		6.688.200		1.275.828.313.308			
Tại 01/01/2026	675.261.650.000		12.641.457.169		(1.722.825)		4.922.641.050		403.756.948.209		176.284.976.380		6.688.200		1.275.828.313.308			
Lợi nhuận tăng trong năm	-		-		-		-		-		162.229.407.754		1.004.145.763		163.233.553.517			
Trích lập quỹ ĐTP	-		-		-		-		15.257.271.309		(15.257.271.309)		-		-			
Tăng vốn	-		-		-		-		-		-		-		-			
Tăng khác	-		6.688.200		-		-		-		-		-		6.688.200			
Cổ tức công bố	-		-		-		-		-		(67.526.165.000)		-		(67.526.165.000)			
Chia cổ tức cổ phiếu	-		-		-		-		-		-		-		-			
Trích quỹ KT, PL	-		-		-		-		-		(36.092.218.454)		-		(36.092.218.454)			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		-		(608.182.406)		-		-		-		-		(608.182.406)			
Giảm khác	-		-		-		-		-		(99.538.573)		(6.688.200)		(106.226.773)			
Tại 30/09/2026	675.261.650.000		12.648.145.369		(609.905.231)		4.922.641.050		419.014.219.518		219.539.190.798		3.959.820.888		1.334.735.762.392			

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

a. Các Giao dịch về vốn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	675.261.650.000	675.261.650.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	675.261.650.000	675.261.650.000

b. Phân phối cổ tức, lợi nhuận

Công ty đã công bố cổ tức phải trả cho năm 2025 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% vốn điều lệ trị giá 67.526.165.000 đồng theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 06 năm 2026.

20.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	67.526.165	67.526.165
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường	67.526.165	67.526.165
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	67.526.165	67.526.165
*Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

20.5 Lý do tăng giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển tăng 12.356.630.607 đồng từ nguồn phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 06 năm 2026 và tăng 2.900.640.702 đồng theo Nghị quyết số 063018/2026/NQ-HĐQT ngày 30/06/2026 phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2026 Báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán và phương án phân phối lợi nhuận sau thuế 2025 của Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng lượng PECC2.
- Vốn khác của chủ sở hữu được trình bày và phân loại lại tại 01/01/2026 và 30/09/2026 theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.199.229.782.315	769.530.891.150
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.179.086.234.480	719.153.485.434
- Doanh thu hoạt động gia công cơ khí		34.068.284.411
- Doanh thu hoạt động bán điện	16.719.821.894	16.252.873.174
- Doanh thu bán vật tư khác	3.423.725.941	56.248.131
Cộng	1.199.229.782.315	769.530.891.150

22. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	962.314.411.562	591.475.559.818
- Giá vốn hoạt động gia công cơ khí	36.910.381.352	48.450.121.619
- Giá vốn bán điện	11.444.305.495	10.684.259.400
Cộng	1.010.669.098.409	650.609.940.837

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	87.110.018.123	3.627.313.335
- Lãi khoản thanh toán trả chậm	5.499.837.442	2.971.350.215
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.109.673.147	654.758.133
- Cổ tức được chia	5.179.599.500	3.342.609.000
- Khác	6.165.440	-
Cộng	99.905.293.652	10.596.030.683

24. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
- Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	4.613.634.295	(163.836)
- Chi phí lãi vay	8.722.074.200	4.064.102.210
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.007.685.089	882.160.425
Cộng	14.343.393.584	4.946.098.799

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**25.1 Các khoản chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
- Chi phí bảo hành	4.200.875.048	1.622.377.546
- Chi phí quảng cáo, khác	1.286.474.797	616.326.666
Cộng	5.487.349.845	2.238.704.212

25.2 Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	35.740.626.606	29.057.827.283
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng	4.171.899.078	3.478.123.543
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.169.856.613	5.326.234.201
- Thuế phí, lệ phí	2.577.312.450	4.251.892.286
- Chi phí dự phòng	19.957.105.244	5.429.735.257
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.897.636.771	16.441.105.645
- Chi phí bằng tiền khác	20.883.618.186	24.548.017.647
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.376.465.791	4.992.253.248
Cộng	106.774.520.739	93.525.189.110

26. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
- Thu nhập liên quan đến việc thực hiện hợp đồng	-	78.000.000
- Thanh lý tài sản	672.382.157	-
- Khác	3.024.852.813	1.484.794.940
Cộng	3.697.234.970	1.562.794.940

27. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
- Chi phí từ nhượng bán thanh lý tài sản	334.708.436	-
- Phạt thuế, vi phạm hành chính	-	7.798.411
- Chi phí liên quan đến việc thực hiện hợp đồng	168.028.842	1.089.958.392
- Các khoản khác	932.035.187	912.495.989
Cộng	1.434.772.465	2.010.252.792

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.080.900.674	68.397.043.853
- Chi phí nhân công	324.964.396.598	262.717.864.394
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.975.973.843	34.235.691.367
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	594.618.448.509	278.095.164.481
- Chi phí khác bằng tiền khác	120.291.249.369	102.928.070.064
Cộng	1.122.930.968.993	746.373.834.159

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	195.382.283.834	52.291.733.847
Thuế TNDN áp dụng cho nhóm công ty	39.076.456.767	10.458.346.769
Các khoản điều chỉnh	(5.104.150.704)	(3.387.459.019)
- Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	6.251.821.588	4.786.440.565
- Các khoản điều chỉnh khác	(11.355.972.292)	8.173.899.584
Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.972.306.063	7.070.887.750
- Chi phí thuế TNDN hiện hành Công ty mẹ	27.290.406.010	6.186.586.873
- Chi phí thuế TNDN hiện hành Công ty con	6.681.900.053	884.300.877
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.921.143.258	1.228.743.988
Tổng chi phí thuế TNDN	32.051.162.805	5.842.143.762

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.921.143.258	1.228.743.988

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	162.229.407.754	45.788.942.086
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	15.653.648.664
Số cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	67.526.165	67.526.165
EPS	2.402	446

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của 9 tháng 2026 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2026.

32. Những thông tin khác

32.1 Thông tin về các bên liên quan

a. Tiền lương và Thù lao của các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát

STT	Tên	Chức vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
I	Tiền lương HĐQT, Ban TGD và KTT		3.445.600.000	2.322.000.000
1	Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch HĐQT (đến 30/04/2026)	537.600.000	756.000.000
2	Phạm Liên Hải	Chủ tịch HĐQT (từ 30/06/2026)	618.000.000	310.500.000
3	Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD (đến 30/06/2026)	585.000.000	351.000.000
4	Nguyễn Trọng Nam	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	495.000.000	310.500.000
5	Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng Giám đốc	495.000.000	310.500.000
6	Nguyễn Thị Hương Giang	Phó Tổng Giám đốc (từ 20/03/2026)	355.000.000	-
7	Bùi Thị Ngọc Lý	Kế toán trưởng (đến 30/04/2026)	180.000.000	283.500.000
8	Hoàng Thụy Hoài Yến	Trưởng phòng TCKT (Phụ trách Kế toán từ 28/05/2026)	180.000.000	-
II	Thù lao Hội đồng quản trị		609.600.000	489.600.000
1	Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	164.400.000	122.400.000
2	Phạm Liên Hải	Chủ tịch HĐQT (từ 30/06/2026)	116.400.000	122.400.000
3	Nguyễn Mạnh Phát	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD (đến 30/06/2026)	164.400.000	122.400.000
4	Đình Quang Tri	Thành viên HĐQT	164.400.000	122.400.000
III	Thù lao BKS		498.000.000	370.800.000
1	Nguyễn Trung Khang	Trưởng Ban Kiểm soát (từ 01/07/2026)	49.200.000	-
2	Nguyễn Hồng Khanh	Trưởng Ban Kiểm soát (đến 30/06/2026)	120.000.000	126.000.000
3	Trần Thị Việt Hà	Thành viên Ban kiểm soát	164.400.000	122.400.000
4	Phạm Thị Lan Anh	Thành viên Ban kiểm soát	164.400.000	122.400.000

b. Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Doanh thu với các bên liên quan	543.489.633.552	259.803.210.624
- Ban QLDA các Công trình điện miền Bắc - CN TCT Truyền tải điện Quốc gia	5.648.142.855	30.906.704.598
- Ban QLDA các Công trình điện miền Trung - CN TCT Truyền tải điện Quốc gia	5.653.819.016	21.890.041.842
- Ban QLDA các Công trình điện miền Nam - CN TCT Truyền tải điện Quốc gia	9.955.789.009	6.996.813.523
- Ban QLDA Lưới điện miền Trung - TCT Điện lực miền Trung	196.260.855	242.964.780
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	-	1.450.947.399
- Ban QLDA EVNGENCO1 - CN TCT Phát điện 1	2.284.032.274	770.883.269
- Ban QLDA Điện 1 - CN Tập đoàn Điện lực VN	10.311.980.472	-
- Ban QLDA Điện 3 - CN Tập đoàn Điện lực VN	1.558.208.851	10.543.696.451
- Ban QLDA Điện 2 - CN Tập đoàn Điện lực VN	-	4.010.893.005
- Ban QLDA Truyền tải điện - CN TCT Truyền tải điện Quốc gia	6.979.891.899	9.086.369.777
- Công ty Lưới điện Cao thế TP.HCM	-	-
- Ban Quản Lý Dự Án Lưới Điện TP.HCM	12.867.270.511	2.387.957.640
- Ban Quản Lý Dự Án Lưới Điện miền Nam	-	137.702.500
- Ban Quản Lý Dự Án Điện Lực Miền Nam	1.213.954.092	1.277.520.950
- Công ty Mua bán điện	14.880.552.884	14.386.256.351
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - CN TCT Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	-	1.079.625.645
- Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	-	1.282.787.914
- Công ty Điện lực Đồng Nai - CN TCT Điện lực miền Nam TNHH	1.839.269.010	402.311.012
- Công ty Truyền tải Điện 1	4.527.416.232	604.155.046
- Công ty Truyền tải Điện 2	2.066.379.278	-
- Công ty Truyền tải Điện 3	4.017.800.000	-
- Công ty Truyền tải Điện 4	139.136.790	24.435.364
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	-	524.594.700
- Công ty CP Thủy điện Buôn Kuốp	860.839.961	-
- Công ty Thủy điện Trị An - CN Tập đoàn Điện lực VN	-	835.866.812
- Công ty Thủy điện Sơn La - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	287.200.000	670.610.961
- Công ty Thủy điện Tuyên Quang - CN Tập đoàn Điện lực VN	-	1.415.925.926
- Chi nhánh Tổng công ty Phát điện 1 - Công Ty Thủy điện Đồng Nai	663.763.999	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	-	86.143.280
- Công ty Phát triển thủy điện Sê San - CN Tập đoàn điện lực VN	-	688.641.667
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ - CN TCT Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	-	114.978.788
- Tổng công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	9.430.091.815	-
- Tổng công ty Điện lực TP.Hà Nội	1.816.574.513	-
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.903.133.803	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	2.946.067.888	5.341.651.077
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	3.085.029.590	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ (*)	2.622.307.500	-

b. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	-	2.826.821.457
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	253.983.939	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 (*)	2.861.487.000	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang	1.335.000.000	82.256.692.003
- Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang (*)	-	-
- Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái Tạo Cà Mau	478.727.859.941	51.474.557.076
- Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái Tạo Cà Mau	(58.123.047.367)	
- Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái Tạo Cà Mau (*)	5.499.837.442	2.742.050.811
- Công ty cổ phần EVN Quốc Tế (*)	165.686.000	
- Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (*)	5.013.913.500	3.342.609.000
(*) Doanh thu hoạt động tài chính		

c. Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	992.449.709.975	534.394.623.727
- Công Ty Cổ phần Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Mau	666.374.010.268	208.060.426.144
- Công ty CP Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	73.564.531.744	71.372.437.720
- Công ty CP năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	15.725.319.807	9.848.539.676
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	54.050.434.910	54.050.434.910
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	21.891.606.642	26.244.564.671
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	46.027.294.186	40.873.721.702
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	16.810.856.912	23.974.355.961
- Ban QLDA Truyền Tải Điện	3.287.558.370	4.174.843.383
- Ban QLDA Điện 1	8.585.253.526	4.754.386.933
- Ban QLDA Điện 2	6.719.203.587	7.034.035.178
- Ban QLDA Điện 3	22.360.794.574	34.741.120.899
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	3.254.335.927	4.166.583.885
- Công ty Mua bán Điện	13.672.758.221	9.257.090.604
- Công ty Truyền tải điện 1	3.995.122.360	405.866.448
- Công ty Truyền tải điện 3	2.043.605.095	-
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	16.094.969.573	7.915.377.004
- Ban QLDA Phát triển điện lực Hà Nội	2.055.384.507	-
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	1.283.403.624	1.283.403.624
- Ban QLDA EVNGENCO1 - CN Tổng công ty Phát điện 1	-	216.083.376
- Công ty Thủy điện Ialy	2.721.476.631	4.148.342.569
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	90.501.000	90.501.000
- Ban QLDA Thủy Điện 6	339.870.600	317.460.939
- Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	10.875.594	108.755.937
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1	140.125.556	140.125.556
- Công ty Thủy điện Đồng Nai - CN TCT Phát điện 1	-	1.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	138.972.373	598.850.179
- Tổng công ty phát điện 1	-	22.409.661
- Công ty CP Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	-	200.000.000
- Công ty CP Năng lượng sinh khối Trà Vinh	2.960.542.857	2.960.542.857

c. Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	-	404.319.282
- Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung	-	671.664.206
- Công ty Thủy điện Huội Quảng-Bản Chát	452.457.022	1.696.713.831
- Công ty thủy điện Sơn La - CN tập đoàn điện lực Việt Nam	310.176.000	-
- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp-CN TCT Phát điện 3-CTCP	176.792.585	1.121.952.600
- Ban QLDA Lưới điện miền Nam	-	148.718.700
- Công ty Thủy điện Tuyên Quang	1.336.611.238	3.482.872.238
- Công ty Thủy điện Đại Ninh	-	2.659.613.751
- Công ty Thủy điện Bản Vẽ	-	1.478.264.727
- Công ty lưới điện cao thế TP. HCM	-	397.043.590
- Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	32.467.485	649.349.692
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	-	780.525.747
- Tổng công ty phát điện 3 - CTCP	1.532.856.091	-
- Ban QLDA xây dựng điện miền Bắc	56.057.444	-
- Tổng công ty điện lực TP. Hà Nội	1.961.900.474	-
- Công ty CP dịch vụ vận tải biển Hải Vân	2.391.583.192	2.943.324.547

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Người mua trả tiền trước	20.959.177.343	8.839.231.937
- Tổng công ty phát điện 3 - CTCP	6.810.816.879	5.000.554.365
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	730.108.355	1.327.404.300
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	161.572.159	161.572.159
- Công ty Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
- Công ty Truyền tải điện 2	1.864.253.159	872.143.148
- Công ty Truyền tải điện 3	-	908.801.034
- Công ty Truyền tải điện 4	486.353.105	565.767.168
- Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung	762.644.069	-
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	1.068.183.723	-
- Ban QLDA Điện 2	3.123.699.561	-
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	1.132.026.287	-
- Ban QLDA Truyền Tải Điện	1.600.229.111	-
- Công ty CP Thủy điện A Vương	258.822.222	-
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	1.322.135.160	-
- Công ty Thủy điện Đại Ninh	128.679.976	-
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	872.207.647	-
- Công ty Thủy điện Đồng Nai - CN TCT Phát điện 1	634.456.167	-

32.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

32.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Ka Linh



Hoàng Thụy Hoài Yến



Võ Văn Bình